

犯罪被害補償金申請書
ĐƠN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI
(ĐỐI VỚI NẠN NHÂN CỦA TỘI PHẠM)

年度補審字第 _____ 號

Hồ sơ xét duyệt theo niên độ số _____

| | | | | | |
|--|--|-----------------|---|-----------------|---|
| 申請人 Người nộp đơn | 姓名 Họ và tên | 性別 Giới tính | 出生日期 Ngày tháng năm sinh (Năm/tháng/ngày) | 國籍 Quốc tịch | 國民身分證統一編號 (居留證號碼或護照號碼) Số Chứng minh nhân dân (Số thẻ cư trú hoặc số hộ chiếu) |
| | 地址 Địa chỉ | | | | 電話：()-_____ |
| | 戶籍地址： Hộ khẩu thường trú： | | | | 職業 Nghề nghiệp |
| | 通訊地址： <input type="checkbox"/> 同上 Địa chỉ liên lạc: <input type="checkbox"/> Như trên | | | | |
| <input type="checkbox"/> 申請人為犯罪被害人本人 <input type="checkbox"/> Người nộp đơn là người bị hại | | | | | Điện thoại: 行動電話：_____ Số điện thoại di động: |

本欄限遺屬補償金申請人填寫

Thông tin người nộp đơn yêu cầu bồi thường cho nhân thân

A. 申請人與被害人之關係 父母 配偶 子女 祖父母 孫子女 兄弟姐妹
 Quan hệ với người bị hại Ba mẹ Vợ/chồng Con cái Ông bà Cháu Anh chị em

B. 是否有多位申請人：

Có nhiều người nộp đơn không：

否 Không

是 ，共 _____ 人，並請續填附表。(詳如說明二、三)

有 ，總共 _____ 人，xin vui lòng điền vào bảng biểu đính kèm. (Chi tiết tại mục 2, 3 của bản hướng dẫn)

| | | | | | | |
|--------------------------|--|-----------------|---|-----------------|---|---------------|
| 代理人 Người đại diện | 姓名 Họ và tên | 性別 Giới tính | 出生日期 Ngày tháng năm sinh (Năm/tháng/ngày) | 國籍 Quốc tịch | 國民身分證統一編號 (居留證號碼或護照號碼) Số Chứng minh nhân dân (Số thẻ cư trú hoặc số hộ chiếu) | |
| | 代為申請之機關(構)名稱 Tên cơ quan(tổ chức) đại diện | | | | 聯絡人 Tên người liên lạc | 職稱 Chức vụ |
| | 通訊地址 Địa chỉ liên lạc | | | | 電話：()-_____ | |
| | | | | | Điện thoại: 行動電話：_____ Số điện thoại di động: | |

| | | |
|--|--|---|
| | <input type="checkbox"/> 依本法第 55 條第 1 項受委任代為申請者（請檢附委任書）。 Người được ủy quyền đại diện đề nộp đơn theo khoản 1, Điều 55 Luật Bảo vệ quyền và lợi ích cho nạn nhân của tội phạm (xin vui lòng đính kèm Giấy ủy quyền). <input type="checkbox"/> 依本法第 55 條第 2 項代為申請者。 Người đại diện nộp đơn theo khoản 2, Điều 55 Luật Bảo vệ quyền và lợi ích cho nạn nhân của tội phạm. | |
| 申請補償之種類 Hạng mục và mức bồi thường | 補償金種類 Hạng mục bồi thường | 金額 Mức bồi thường |
| | <input type="checkbox"/> 遺屬補償金 Bồi thường cho nhân thân | 各類補償金金額，請參閱說明五~七 Xin tham khảo mục 5~7 trong bản hướng dẫn để biết mức bồi thường của từng hạng mục. |
| | <input type="checkbox"/> 重傷補償金 Bồi thường thương tật | |
| <input type="checkbox"/> 性侵害補償金 Bồi thường cho nạn nhân của vụ án xâm hại tình dục | | |
| 補償金之支付方式 Cách thức thanh toán | <input type="checkbox"/> 一次支付 Thanh toán một lần <input type="checkbox"/> 由保護機構或分會 信託管理 （給付方式依審議會決定辦理） Do cơ quan bảo vệ hoặc chi nhánh ủy thác quản lý (cách thức thanh toán sẽ tuân theo quyết định của Ủy ban đánh giá) | |
| 應檢附文件（已檢附者請勾選） Các văn bản đính kèm (nếu đính kèm trong hồ sơ, xin vui lòng đánh dấu vào ô bên dưới) | | |
| ● 遺屬補償金： <u>Bồi thường cho nhân thân:</u> <input type="checkbox"/> 本申請書 Đơn yêu cầu bồi thường 案件之證明文件： Các văn bản chứng minh của vụ án: <input type="checkbox"/> 受(處)理案件證明單 <input type="checkbox"/> 起訴書 <input type="checkbox"/> 判決書 <input type="checkbox"/> 新聞報導資料 Phiếu chứng nhận thụ lý (xử lý) vụ án Bản cáo trạng Giấy phán quyết của tòa Tài liệu phóng sự <input type="checkbox"/> 其他，請說明： Các văn bản/ giấy tờ khác, xin vui lòng ghi chú rõ: <input type="checkbox"/> 身分證正反面影本、新式戶口名簿或戶籍謄本 Bản sao mặt trước và mặt sau Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu theo mẫu mới hoặc bản sao hộ tịch. <input type="checkbox"/> 繼承系統表(或其他可證明遺屬人數及優先順序之文件) Bảng hệ thống thừa kế (hoặc các tài liệu khác có thể chứng minh số người và thứ tự ưu tiên của người thừa kế) <input type="checkbox"/> 共同具領同意書(若僅 1 人提出申請，無須檢附) Biên bản đồng ý cùng nhận khoản bồi thường (nếu chỉ có một người nộp đơn đề nghị, không cần phải đính kèm biên bản này) | | |

- **重傷補償金：**（本案符合：刑法重傷；全民健康保險重大傷病之重傷標準/詳說明十二）
Tiền bồi thường thương tật: (Vụ án này phù hợp với: tiêu chuẩn đánh giá thương tật theo Luật Hình sự; Bảo hiểm Y tế toàn dân /Chi tiết xin tìm hiểu thêm tại mục số 12 trong bản hướng dẫn)
 本申請書 Đơn yêu cầu bồi thường
 案件之證明文件：
 Các văn bản chứng minh của vụ án:
 受(處)理案件證明單 起訴書 判決書 新聞報導資料
 Phiếu chứng nhận thụ lý (xử lý) vụ án Bản cáo trạng Giấy phán quyết của tòa Tài liệu phóng sự
 其他，請說明：
 Các văn bản/ giấy tờ khác, xin vui lòng ghi chú rõ:
 身分證正反面影本
 Bản sao mặt trước và mặt sau Chứng minh nhân dân
 全民健康保險特約醫院或診所開具之診斷證明書。
 Phiếu chẩn đoán được cấp bởi các bệnh viện hoặc phòng khám có ký hợp đồng với Bảo hiểm y tế toàn dân.
 全民健康保險重大傷病核定函（符合重大傷病者始需檢附）
 Công văn xác nhận thương tật của Bảo hiểm y tế toàn dân (những người được xác định thương tật cần đính kèm theo hồ sơ).
 其他可證明申請人重傷程度之佐證文件。（無相關文件者毋庸檢附）
 Các văn bản/ giấy tờ hỗ trợ khác có thể chứng minh mức độ thương tật của người nộp đơn. (Nếu không có văn bản/ giấy tờ liên quan, không cần đính kèm trong hồ sơ).
 檢查報告及相關影像圖片。（經醫學檢查者，得檢附之）
 Báo cáo kiểm tra và hình ảnh liên quan. (Những người đã qua kiểm tra xác định y tế, cần đính kèm những tài liệu này)

- **性侵害補償金：**

Bồi thường cho nạn nhân của vụ án xâm hại tình dục:

- 本申請書 Đơn yêu cầu bồi thường
 案件之證明文件：
 Các văn bản/ giấy tờ chứng minh của vụ án:
 受(處)理案件證明單 起訴書 判決書 新聞報導資料
 Phiếu chứng nhận thụ lý (xử lý) vụ án Bản cáo trạng Giấy phán quyết của tòa Tài liệu phóng sự
 其他，請說明：
 Các văn bản/ giấy tờ khác, xin vui lòng ghi chú rõ:
 身分證正反面影本
 Bản sao mặt trước và mặt sau Chứng minh nhân dân

其他文件（依情況提供）：

Các văn bản đính kèm khác (cung cấp dựa theo tình huống cụ thể):

- 委任書(依本法第 55 條第 1 項委任代理人代為申請者)
 Giấy ủy quyền (người được ủy quyền đại diện đệ nộp đơn theo khoản 1, Điều 55 Luật Bảo vệ quyền và lợi ích cho nạn nhân của tội phạm).
- 監護宣告或輔助宣告之裁定資料
 Thông tin quyết định về việc tuyên bố giám hộ hoặc tuyên bố hỗ trợ.
- 未成年人，其法定代理人資料及證明
 Thông tin và giấy tờ chứng minh người đại diện theo pháp luật của vị thành niên.

給付方式：

Cách thức thanh toán:

1. 本補償決定作成後，由申請人受領。

Sau khi có quyết định bồi thường, **Người nộp đơn** sẽ nhận khoản bồi thường này.

2. 補償決定作成及法定救濟期間經過後，依各地檢署審議會之程序通知請領。

Sau khi có quyết định bồi thường và thời hạn khiếu nại theo quy định đã kết thúc, người nộp đơn sẽ được thông báo nhận khoản bồi thường theo thủ tục từ Ủy ban đánh giá của cơ quan công tố địa phương.

※核發遺屬補償金後，尚有未具名或未發覺之其他同一順位遺屬時，已受領者應負責分與之。

Sau khi khoản bồi thường cho thân thân đã được chi trả, nếu vẫn còn những người cùng hàng thừa kế chưa được liệt kê hoặc chưa được phát hiện, người đã nhận bồi thường phải có trách nhiệm phân chia lại khoản bồi thường cho những người này.

※申請人因債務問題致帳戶有遭扣押之虞，可申請開立專戶，僅供存入補償金給付。

Nếu tài khoản của người nộp đơn có nguy cơ bị phong tỏa do vấn đề nợ nần, họ có thể yêu cầu mở một tài khoản riêng biệt chỉ để nhận tiền bồi thường.

※以上各欄位均據實填寫，若有調查需要，同意審議會可逕向衛生福利部中央健康保險署、勞動部勞工保險局或有關機關(團體)調閱相關資料。

Các thông tin đã điền trên đều đúng sự thật, trong trường hợp cần thiết phải tiến hành điều tra, tôi đồng ý để Ủy ban đánh giá trực tiếp yêu cầu Cục Bảo hiểm Y tế Trung Ương thuộc Bộ Y tế và Phúc lợi, Cục Bảo hiểm Lao động thuộc Bộ Lao động, hoặc các cơ quan (tổ chức) khác cung cấp văn bản/ giấy tờ liên quan.

※您是否同意於審議會作成決定書後，將副本提供予犯保協會當地分會，俾提供您相關協助？

Ông/ bà có đồng ý sau khi Ủy ban đánh giá ra quyết định, chúng tôi sẽ cung cấp bản sao cho Hiệp hội Bảo vệ Nạn nhân tại chi nhánh địa phương để hỗ trợ ông/ bà không?

是 Có 否 Không

此致

Kính gửi

臺灣(福建) 地方檢察署犯罪被害人補償審議會

Ủy ban đánh giá bồi thường cho nạn nhân của Phòng Công tố địa phương - Đài Loan (Phúc Kiến)

申請人簽名或蓋章：_____

申請人簽名或蓋章：_____

Người nộp đơn (ký tên hoặc đóng dấu):

Người nộp đơn (ký tên hoặc đóng dấu):

申請人簽名或蓋章：_____

申請人簽名或蓋章：_____

Người nộp đơn (ký tên hoặc đóng dấu):

Người nộp đơn (ký tên hoặc đóng dấu):

申請人簽名或蓋章：_____

申請人簽名或蓋章：_____

Người nộp đơn (ký tên hoặc đóng dấu):

Người nộp đơn (ký tên hoặc đóng dấu):

代理人簽名或蓋章：_____

(代為申請之機關(構)請蓋單位章)

Người đại diện (ký tên hoặc đóng dấu):

(Cơ quan (tổ chức) đại diện nộp đơn xin dùng con dấu của đơn vị)

中 華 民 國 年 月 日
Trung Hoa Dân Quốc Năm Tháng Ngày

註：本申請書之填寫須知，附錄於後頁。

Chú ý: Bản hướng dẫn điền đơn yêu cầu bồi thường được đính kèm ở trang phía sau.

附表、遺屬補償金其他申請人資料表

Phụ lục, bảng thông tin những người nộp đơn yêu cầu bồi thường cho nhân thân khác

| | | | | | | | | |
|--|-----------------|---|-------------------|---|------------------------|--|--|--|
| 姓名 Họ và tên | 性別 Giới tính | 出生日期 Ngày tháng năm sinh (Năm/tháng/ngày) | 國籍 Quốc tịch | 國民身分證統一編號 (居留證號碼或護照號碼) Số Chứng minh nhân dân (Số thẻ cư trú hoặc số hộ chiếu) | | | | |
| 申請人與被害人之關係： <input type="checkbox"/> 父母 <input type="checkbox"/> 配偶 <input type="checkbox"/> 子女 <input type="checkbox"/> 祖父母 <input type="checkbox"/> 孫子女 <input type="checkbox"/> 兄弟姐妹 Quan hệ với người bị hại: Bà mẹ Vợ/chồng Con cái Ông bà Cháu Anh chị em | | | | | | | | |
| 地址 Địa chỉ | | | 職業 Nghề Nghiệp | | 電話：()-_____ | | | |
| 通訊地址： <input type="checkbox"/> 同第 1 頁申請人 | | | | | Điện thoại: | | | |
| Địa chỉ liên lạc: <input type="checkbox"/> Cùng địa chỉ với người nộp đơn ở trang thứ nhất | | | | | 行動電話：_____ | | | |
| | | | | | Số điện thoại di động: | | | |
| 姓名 Họ và tên | 性別 Giới tính | 出生日期 Ngày tháng năm sinh (Năm/tháng/ngày) | 國籍 Quốc tịch | 國民身分證統一編號 (居留證號碼或護照號碼) Số Chứng minh nhân dân (Số thẻ cư trú hoặc số hộ chiếu) | | | | |
| 申請人與被害人之關係： <input type="checkbox"/> 父母 <input type="checkbox"/> 配偶 <input type="checkbox"/> 子女 <input type="checkbox"/> 祖父母 <input type="checkbox"/> 孫子女 <input type="checkbox"/> 兄弟姐妹 Quan hệ với người bị hại: Bà mẹ Vợ/chồng Con cái Ông bà Cháu Anh chị em | | | | | | | | |
| 地址 Địa chỉ | | | 職業 Nghề nghiệp | | 電話：()-_____ | | | |
| 通訊地址： <input type="checkbox"/> 同第 1 頁申請人 | | | | | Điện thoại: | | | |
| Địa chỉ liên lạc: <input type="checkbox"/> Cùng địa chỉ với người nộp đơn ở trang thứ nhất | | | | | 行動電話：_____ | | | |
| | | | | | Số điện thoại di động: | | | |
| 姓名 Họ và tên | 性別 Giới tính | 出生日期 Ngày tháng năm sinh (Năm/tháng/ngày) | 國籍 Quốc tịch | 國民身分證統一編號 (居留證號碼或護照號碼) Số Chứng minh nhân dân (Số thẻ cư trú hoặc số hộ chiếu) | | | | |
| 申請人與被害人之關係： <input type="checkbox"/> 父母 <input type="checkbox"/> 配偶 <input type="checkbox"/> 子女 <input type="checkbox"/> 祖父母 <input type="checkbox"/> 孫子女 <input type="checkbox"/> 兄弟姐妹 Quan hệ với người bị hại: Bà mẹ Vợ/chồng Con cái Ông bà Cháu Anh chị em | | | | | | | | |
| 地址 Địa chỉ | | | 職業 Nghề nghiệp | | 電話：()-_____ | | | |
| 通訊地址： <input type="checkbox"/> 同第 1 頁申請人 | | | | | Điện thoại: | | | |
| Địa chỉ liên lạc: <input type="checkbox"/> Cùng địa chỉ với người nộp đơn ở trang thứ nhất | | | | | 行動電話：_____ | | | |
| | | | | | Số điện thoại di động: | | | |
| 姓名 Họ và tên | 性別 Giới tính | 出生日期 Ngày tháng năm sinh (Năm/tháng/ngày) | 國籍 Quốc tịch | 國民身分證統一編號 (居留證號碼或護照號碼) Số chứng minh thư (Số thẻ cư trú hoặc mã số hộ chiếu) | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|--|--|-----------------|---|--|--|------------------------------|--|--|---------------------------|--|--|--|
| | | | | | | | | | | | | |
| 申請人與被害人之關係： <input type="checkbox"/> 父母 <input type="checkbox"/> 配偶 <input type="checkbox"/> 子女 <input type="checkbox"/> 祖父母 <input type="checkbox"/> 孫子女 <input type="checkbox"/> 兄弟姐妹 Quan hệ với người bị hại: Ba mẹ Vợ/chồng Con cái Ông bà Cháu Anh chị em | | | | | | | | | | | | |
| 地址 Địa chỉ | | | | | | 職業 Nghề Nghiệp | | | 電話：()-_____ | | | |
| 通訊地址： <input type="checkbox"/> 同第 1 頁申請人 Địa chỉ liên lạc: <input type="checkbox"/> Cùng địa chỉ với người nộp đơn ở trang thứ nhất | | | | | | | | | Điện thoại: 行動電話：_____ | | | |
| | | | Số điện thoại di động: _____ | | | | | | | | | |
| 姓 名 Họ và tên | | 性別 Giới tính | 出生日期 Ngày tháng năm sinh (Năm/tháng/ngày) | | | 國籍 Quốc tịch | | 國民身分證統一編號 (居留證號碼或護照號碼) Số Chứng minh nhân dân (Số thẻ cư trú hoặc mã số hộ chiếu) | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| 申請人與被害人之關係： <input type="checkbox"/> 父母 <input type="checkbox"/> 配偶 <input type="checkbox"/> 子女 <input type="checkbox"/> 祖父母 <input type="checkbox"/> 孫子女 <input type="checkbox"/> 兄弟姐妹 Quan hệ với người bị hại: Ba mẹ Vợ/chồng Con cái Ông bà Cháu Anh chị em | | | | | | | | | | | | |
| 地址 Địa chỉ | | | | | | 職業 Nghề nghiệp | | | 電話：()-_____ | | | |
| 通訊地址： <input type="checkbox"/> 同第 1 頁申請人 Địa chỉ liên lạc: <input type="checkbox"/> Cùng địa chỉ với người nộp đơn ở trang thứ nhất | | | | | | | | | Điện thoại: 行動電話：_____ | | | |
| | | | | | | Số điện thoại di động: _____ | | | | | | |

(欄位不足填寫 請自行延伸)

(Nếu không đủ ô điền thông tin, xin vui lòng tự thêm vào văn bản)

犯罪被害補償金申請書填寫說明

Hướng dẫn điền đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại

(Đối với nạn nhân của tội phạm)

一、申請人欄，應全部填寫。

Cần điền đầy đủ các thông tin tại mục người nộp đơn.

二、得申請遺屬補償金之遺屬有數人時，應共同填寫一份申請書，除第 1 頁填寫之申請人外，其餘申請人請填寫附表 1「遺屬補償金其他申請人資料表」。

Khi có nhiều nhân thân nộp đơn yêu cầu bồi thường cho nhân thân, những thân nhân này cần điền thông tin vào cùng một đơn. Ngoài người nộp đơn liệt kê tại trang đầu, những người khác phải điền thông tin vào Phụ lục 1 “Bảng thông tin những người nộp đơn yêu cầu bồi thường khác”.

三、得申請遺屬補償金之遺屬，依下列順序定之（犯罪被害人權益保障法【以下簡稱本法】第 53 條）：

Nhân thân có quyền yêu cầu bồi thường sẽ được xác định theo thứ tự sau (theo Điều 53 của Luật Bảo vệ quyền và lợi ích nạn nhân của tội phạm [sau đây gọi tắt là 'bộ Luật này']:

(一) 父母、配偶及子女。

Cha mẹ, vợ/chồng và con cái.

(二) 祖父母。

Ông bà.

(三) 孫子女。

Cháu.

(四) 兄弟姊妹。

Anh chị em.

同一順序遺屬有兩人以上時，應共同具領；未共同具領或於補償決定作成前如另有他人提出請領，應通知各申請人協議其中一人代表請領，未能協議者，其遺屬補償金應按人數平均發給各申請人。

Nếu có hai nhân thân cùng hàng thừa kế trở lên, cần cùng ký nhận khoản tiền bồi thường; trong trường hợp không cùng ký nhận hoặc có người đề xuất lĩnh khoản tiền bồi thường trước khi phán quyết bồi thường được đưa ra, cần thông báo cho những người nộp đơn còn lại để thỏa thuận tìm ra một người đại diện nhận tiền. Nếu không thể thỏa thuận, khoản tiền bồi thường này sẽ được chia đều cho những người nộp đơn.

核發遺屬補償金後，尚有未具名或未發覺之其他同一順位遺屬時，應由已受領之遺屬負責分與之。

Sau khi khoản bồi thường cho nhân thân đã được chi trả, nếu vẫn còn những người cùng hàng thừa kế chưa được liệt kê hoặc chưa được phát hiện, người đã nhận bồi thường phải có trách nhiệm phân chia lại khoản bồi thường cho những người này.

四、無代理人、無代為申請人或代為申請之機關(構)者，代理人欄免填。非由機關(構)代為申請者，「代為申請之機關(構)名稱」、「聯絡人」、「職稱」免填寫。

Ô “Người đại diện” có thể bỏ trống nếu không có người đại diện hoặc cơ quan (đơn vị) đại diện hỗ trợ làm thủ tục nộp đơn. Ô “Tên cơ quan (đơn vị) đại diện nộp đơn”, “Người liên lạc” và “Chức vụ” có thể bỏ trống nếu bên đại diện nộp đơn không phải là cơ quan (đơn vị) nào đó.

五、遺屬補償金給付金額：新臺幣(下同)180 萬。(本法第 57 條第 1 款)

Số tiền bồi thường cho nhân thân: 1.800.000 Tân Đài tệ (bên dưới đều sử dụng Tân Đài tệ). (Theo khoản 1, Điều 57 của bộ Luật này).

六、重傷補償金給付等級及金額：(本法第 57 條第 2 款、施行細則第 27 條)

Các cấp độ và số tiền bồi thường thương tật: (Theo khoản 2 Điều 57 và Điều 27 trong Quy tắc thi hành của bộ Luật này)

(一) 第一等級 160 萬元。

Cấp độ 1: 1.600.000 tệ.

(二) 第二等級 150 萬元。

Cấp độ 2: 1.500.000 tệ.

(三) 第三等級 140 萬元。

Cấp độ 3: 1.400.000 tệ.

(四) 第四等級 130 萬元。

Cấp độ 4: 1.300.000 tệ.

(五) 第五等級 120 萬元。

- Cấp độ 5: 1.200.000 tệ.
(六) 第六等級 110 萬元。
Cấp độ 6: 1.100.000 tệ.
(七) 第七等級 100 萬元。
Cấp độ 7: 1.000.000 tệ.
(八) 第八等級 90 萬元。
Cấp độ 8: 900.000 tệ.
(九) 第九等級 80 萬元。
Cấp độ 9: 800.000 tệ.

七、性侵害補償金給付等級及金額：(本法第 57 條第 3 款、施行細則第 28 條)

Các cấp độ và số tiền bồi thường cho nạn nhân của vụ án xâm hại tình dục: (Theo khoản 3 Điều 57 và Điều 28 trong Quy tắc thi hành của bộ Luật này).

- (一) 第一等級為 30 萬元至 40 萬元。
Cấp độ 1: từ 300.000 Đài tệ đến 400.000 tệ.
(二) 第二等級為 20 萬元至 30 萬元。
Cấp độ 2: từ 200.000 Đài tệ đến 300.000 tệ.
(三) 第三等級為 10 萬元至 20 萬元。
Cấp độ 3: từ 100.000 Đài tệ đến 200.000 tệ.

八、有下列各款情形之一者，不得申請遺屬補償金：(本法第 56 條)

Những trường hợp sau đây sẽ không được phép yêu cầu tiền bồi thường thiệt hại dành cho thân nhân: (Theo Điều 56 của bộ Luật này)

- (一) 故意或過失使犯罪被害人死亡。
Cố ý hoặc do sơ suất gây ra cái chết của nạn nhân.
(二) 犯罪被害人死亡前，故意使因犯罪被害人死亡而得申請遺屬補償金之先順序或同順序之遺屬死亡。
Trước khi người bị hại tử vong, cố ý gây ra cái chết cho thân nhân cùng hàng thừa kế hoặc có thứ tự ưu tiên thừa kế trong việc yêu cầu bồi thường thiệt hại.
(三) 犯罪被害人死亡後，故意使得申請遺屬補償金之先順序或同順序之遺屬死亡。
Sau khi người bị hại tử vong, cố ý gây ra cái chết cho thân nhân cùng hàng thừa kế hoặc có thứ tự ưu tiên thừa kế trong việc yêu cầu bồi thường thiệt hại.

九、檢附文件檢核表欄，請儘量備齊所列文件，以減少補正情形，俾加速審議程序。

Để tránh tình trạng phải bổ sung và điều chỉnh hồ sơ, và đẩy nhanh quá trình đánh giá và xem xét, xin vui lòng chuẩn bị đầy đủ các văn bản/ giấy tờ được liệt kê trong bảng kiểm tra tài liệu đính kèm.

十、檢附文件檢核表欄中，有關「案件之證明文件」，請檢附所勾選之證明文件，或於「其他」欄位敘明案號，如○○○年偵字第○○○號、或○地方法院○年度○字第○○號；或暫未分案調查者，得檢附網頁或報紙之新聞報導等資料。

Tại mục “Các văn bản/ giấy tờ chứng minh vụ án”, xin vui lòng đính kèm các văn bản/ giấy tờ chứng minh đã được đánh dấu trong bảng kiểm tra tài liệu đính kèm, hoặc ghi rõ mã số vụ án ở mục “Những văn bản/ giấy tờ khác”, ví dụ như mã số vụ án ○○○ năm ○○○, hoặc mã số vụ án ○○ của Tòa án địa phương ○ năm○; hoặc trong trường hợp chưa được phân công điều tra, có thể đính kèm thông tin từ trang web hoặc tin tức trên báo chí v.v...

十一、本法相關規定摘要：

Tóm tắt các quy định liên quan của bộ Luật này:

(一) 有下列各款情形之一者，得斟酌具體情形，不補償或減少一部之補償(本法第 59 條、施行細則第 30 條)：

Trong các trường hợp dưới đây, có thể xem xét theo tình hình cụ thể để không phải bồi thường hoặc giảm bớt một phần bồi thường (theo Điều 59 và Điều 30 trong Quy tắc thi hành của bộ Luật này):

1. 犯罪被害人對其被害有故意或重大過失之事由。但犯罪被害人為無行為能力者，不在此限。

Nạn nhân của tội phạm có hành vi cố ý hoặc sơ ý nghiêm trọng dẫn đến việc bị hại. Tuy nhiên, trường hợp nạn nhân của tội phạm không có năng lực hành vi sẽ không áp dụng quy định này.

2. 犯罪被害人或其遺屬與犯罪行為人之關係及其他情事，認為支付犯罪被害補償金有失妥當。

Nạn nhân của tội phạm hoặc người thừa kế có mối quan hệ với người phạm tội cùng các tính huống khác, khiến việc thanh toán tiền bồi thường cho người bị hại được xem là không phù hợp.

(二) 請領犯罪被害補償金，有下列情形之一者，應予全部返還之，並加計自受領之日起計算之利息：(本法第 60 條)

Khi nhận tiền bồi thường dành cho nạn nhân của tội phạm, nếu có một trong những tình huống dưới đây, cần hoàn trả lại toàn bộ số tiền và lãi suất tính từ ngày nhận tiền (theo Điều 60 của bộ Luật này):

1. 有第 56 條所定不得申請之情形。

Trong các trường hợp được quy định tại Điều 56, không được phép nộp đơn yêu cầu bồi thường.

2. 以虛偽或其他不正當方法請領犯罪被害補償金。

Yêu cầu bồi thường cho nạn nhân của tội phạm bằng các phương pháp giả mạo hoặc không chính đáng.

(三) 申請犯罪被害補償金者，應以書面向犯罪地之審議會為之。(本法第 62 條)

Người yêu cầu nộp đơn yêu cầu bồi thường cho nạn nhân của tội phạm, cần có văn bản gửi đến Ủy ban đánh giá tại nơi xảy ra vụ án (theo Điều 62 của bộ Luật này).

(四) 犯罪被害補償金請求權，自請求權人知有犯罪被害時起，因 5 年間不行使而消滅；自犯罪被害發生時起，逾 10 年者，亦同。但犯罪被害時為未成年者，仍得於成年後 5 年內為之。

因犯罪行為致重傷者，其請求權自知悉為重傷時起，因 5 年間不行使而消滅。(本法第 63 條)

Quyền yêu cầu bồi thường dành cho nạn nhân của tội phạm, bắt đầu từ thời điểm người có quyền đề xuất biết được hành vi phạm tội. Quyền yêu cầu bồi thường sẽ mất hiệu lực nếu không thực hiện trong vòng 5 năm, hoặc sau 10 năm kể từ khi vụ án xảy ra. Tuy nhiên, trong thời điểm xảy ra vụ án nạn nhân của tội phạm chưa thành niên, nạn nhân vẫn có thể yêu cầu bồi thường trong vòng 5 năm sau khi trưởng thành.

Trong trường hợp hành vi phạm tội gây thương tích cho người bị hại, quyền yêu cầu bồi thường sẽ mất hiệu lực nếu không thực hiện trong vòng 5 năm kể từ khi được đánh giá mức độ thương tích (theo Điều 63 của bộ Luật này).

(五) 本法於大陸地區人民、香港或澳門居民於大陸地區、香港或澳門因犯罪行為被害時，不適用之。(本法第 99 條)

Bộ Luật này không áp dụng với công dân Trung Quốc, Hồng Kông hoặc Ma Cao khi họ trở thành nạn nhân của tội phạm tại Trung Quốc, Hồng Kông hoặc Ma Cao (theo Điều 99 của bộ Luật này).

3. 犯罪行為或犯罪結果發生於本法中華民國 112 年 7 月 1 日前且已提出申請，尚未作成審議決定者，依修正施行後之規定辦理。但修正施行前之規定有利於申請人者，依修正施行前之規定辦理。(本法第 100 條、施行細則第 44 條)

Nếu hành vi phạm tội hoặc kết quả phạm tội xảy ra trước ngày 1 tháng 7 năm 2023 (theo lịch Trung Hoa Dân Quốc), trong trường hợp đã nộp đơn yêu cầu nhưng chưa có quyết định đánh giá, sẽ được xử lý và thi hành theo quy định sau khi sửa đổi. Tuy nhiên, nếu quy định trước khi sửa đổi có lợi cho người nộp đơn, thì sẽ được xử lý theo quy định trước khi sửa đổi. (theo Điều 100 của bộ Luật và Điều 44 trong Quy tắc thi hành).

4. 重傷標準僅供應檢附文件判斷之用。申請人是否符合「刑法重傷」仍應由案件偵查檢察官依相關事證為判斷；或申請人符合全民健康保險法重大傷病資格是否確實因他人犯罪行為所導致，亦由審議會就個案情節與相關佐證資料判斷之。

Tiêu chuẩn xác nhận thương tật chỉ dùng để hỗ trợ cho việc đánh giá các tài liệu đính kèm. Việc người nộp đơn có đáp ứng tiêu chuẩn “thương tật theo Luật Hình sự” hay không vẫn phải do kiểm sát viên điều tra vụ án quyết định dựa trên các bằng chứng liên quan; hoặc việc xác nhận người nộp đơn được đánh giá thương tật theo Luật Bảo hiểm y tế toàn dân có phải do hành vi phạm tội của người khác gây ra hay không, cũng sẽ do Ủy ban đánh giá xác định dựa trên tình tiết của vụ án và các tài liệu hỗ trợ liên quan.

十二、 本表單檔案可至法務部全球資訊網下載

Biểu mẫu này có thể tải từ trang thông tin toàn cầu của Bộ Tư pháp (Link: <https://reurl.cc/AA6nqK>), hoặc quét mã QR Code:

